


kle 177 

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

kle T. Ang 

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 27187
	Giờ: Ngày 10 tháng 9 năm 2010



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		908.382.362.942	890.439.199.158
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	45.160.374.624	97.930.659.657
111	1. Tiền		44.226.015.020	56.688.659.657
112	2. Các khoản tương đương tiền		934.359.604	41.242.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	2.464.400.000	5.626.178.353
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.678.783.000	5.746.661.353
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(214.383.000)	(120.483.000)
130	III. Các khoản phải thu		375.569.635.183	309.235.602.303
131	1. Phải thu của khách hàng		176.966.436.121	131.938.118.830
132	2. Trả trước cho người bán		169.202.224.358	132.578.889.296
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	29.400.974.704	44.718.594.177
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	472.990.976.531	470.130.030.618
141	1. Hàng tồn kho		472.990.976.531	470.130.030.618
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.196.976.604	7.516.728.227
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.537.472.172	1.048.767.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.388.232.006	5.708.969.325
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	6.271.272.426	758.991.617
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		937.219.495.625	943.004.839.371
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		221.246.404.851	200.600.193.507
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	58.875.074.737	56.944.196.681
222	- Nguyên giá		88.031.925.494	83.314.661.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(29.156.850.757)	(26.370.464.883)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	20.873.526.290	21.477.426.038
228	- Nguyên giá		22.871.520.238	22.435.538.211
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.997.993.948)	(958.112.173)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	141.497.803.824	122.178.570.788
240	III. Bất động sản đầu tư	V.9	9.729.213.551	10.067.316.041
241	- Nguyên giá		11.740.332.435	11.740.332.435
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.011.118.884)	(1.673.016.394)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		637.661.727.344	690.931.661.562
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	-	100.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	306.048.102.489	307.688.485.048
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	355.569.085.509	406.365.456.009
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(23.955.460.654)	(23.222.279.495)
260	V. Tài sản dài hạn khác		62.008.110.781	34.427.472.309
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	46.516.410.881	21.264.126.409
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.15	5.163.255.900	5.163.255.900
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.16	10.328.444.000	8.000.090.000
269	VI. Lợi thế thương mại	V.17	6.574.039.098	6.978.195.952
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.845.601.858.567	1.833.444.038.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		512.378.262.549	552.597.920.103
310	I. Nợ ngắn hạn		323.715.804.009	302.539.847.595
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.18	117.374.000.000	65.272.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		22.106.807.016	28.876.958.074
313	3. Người mua trả tiền trước		32.083.140.919	55.450.399.913
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	63.135.650.628	70.729.407.986
315	5. Phải trả người lao động		12.079.855.399	7.347.711.472
316	6. Chi phí phải trả	V.20	51.489.122.164	51.218.338.900
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.21	8.198.193.120	6.374.613.382
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		17.249.034.763	17.270.417.868
330	II. Nợ dài hạn		188.662.458.540	250.058.072.508
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.22	97.216.524.306	159.092.675.885
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.23	89.976.282.332	89.976.282.332
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.229.089.402	989.114.291
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		240.562.500	
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1.238.559.525.522	1.230.383.830.192
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.24	1.238.559.525.522	1.230.383.830.192
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		378.750.000.000	378.750.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		433.949.006.998	433.949.006.998
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.880.000)	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.283.386.956)	(1.283.386.956)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		311.103.255.861	218.462.889.087
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		42.559.183.575	32.501.959.693
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.485.346.044	168.003.361.370
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		94.664.070.496	50.462.288.234
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.845.601.858.567	1.833.444.038.529

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		27.043.058.000	27.043.058.000

Người lập biểu

Lê Ngọc Châu

Lê Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Quan Minh Tuấn

Quan Minh Tuấn



Lê Chí Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
			Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.26	111.540.253.220	103.027.700.374	208.887.868.493	229.754.330.177	
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.27	15.652.868.177	920.945.455	19.003.022.268	3.454.968.729	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.28	95.887.385.043	102.106.754.919	189.884.846.225	226.299.361.448	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.29	74.008.082.030	49.539.687.169	139.770.590.231	111.695.986.074	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.879.303.013	52.567.067.750	50.114.255.994	114.603.375.374	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.30	62.526.358.975	21.338.319.181	79.467.263.859	28.777.744.531	
22	7. Chi phí tài chính	VI.31	2.663.103.912	(3.567.495.869)	2.454.321.486	(4.115.115.969)	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.128.786.511		1.545.610.111	-	
24	8. Chi phí bán hàng		2.712.470.156	108.379.381	4.474.201.127	228.499.481	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		20.299.840.185	14.436.512.608	33.399.663.444	25.712.038.033	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.730.247.735	62.927.990.811	89.253.333.796	121.555.698.360	
31	11. Thu nhập khác	VI.32	2.041.612.424	1.640.304.068	35.972.747.396	4.758.823.736	
32	12. Chi phí khác	VI.33	27.503.636	590.106.885	2.451.423.823	635.263.631	
40	13. Lợi nhuận khác		2.014.108.788	1.050.197.183	33.521.323.573	4.123.560.105	
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	VI.34	(1.297.349.093)		(1.297.349.093)	-	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.447.007.430	63.978.187.994	121.477.308.276	125.679.258.465	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.35	12.223.583.138	11.446.493.191	27.669.570.465	21.559.788.907	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.36					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.223.424.292	52.531.694.803	93.807.737.811	104.119.469.558	
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(196.851.271)	1.735.274.191	82.400.544	2.747.046.345	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (*)		47.420.275.563	50.796.420.612	93.725.337.267	101.372.423.213	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.36		985	2.020	2.208	2.494

(*) Lợi nhuận kỳ này bao gồm lãi phải chia cho các bên góp vốn hợp tác kinh doanh là 10.100.765.397 đồng
Lợi nhuận kỳ trước bao gồm lãi phải chia cho các bên góp vốn hợp tác kinh doanh là 12.066.875.000 đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Ngọc Châu

Quan Minh Tuấn



Lê Chí Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		244.450.068.776	312.728.559.113
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(240.002.588.727)	(113.271.744.088)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.870.208.655)	(39.400.239.487)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.006.172.250)	0
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(30.284.236.898)	(17.172.635.544)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		131.340.176.826	112.749.710.618
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(132.046.688.520)	(196.245.284.389)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(61.419.649.448)</i>	<i>59.388.366.223</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(22.505.048.495)	(1.781.644.316)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		0	1.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	(24.869.672.929)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.400.878.353	20.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.626.981.500)	(86.099.010.386)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.095.352.000	54.848.485.090
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.949.462.057	19.464.168.472
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>13.313.662.415</i>	<i>(18.435.855.888)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3.880.000)	(2.320.479.507)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		100.000.000.000	34.682.404.261
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(47.898.000.000)	(2.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.762.418.000)	(35.999.661.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(4.664.298.000)</i>	<i>(5.637.736.246)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(52.770.285.033)</i>	<i>35.314.774.089</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		97.930.659.657	103.748.660.422
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		45.160.374.624	139.063.434.511

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Châu

Quan Minh Tuấn

Lê Ngọc Châu

Quan Minh Tuấn

Lập ngày 12 tháng 06 năm 2010



Lê Chí Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7967/QĐ-UB-CNN ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh V/v chuyển Công ty Phát triển nhà và Dịch vụ Khu công nghiệp Thủ Đức thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302346036 (đổi từ số 4103000457) lần đầu ngày 15/06/2001 và thay đổi lần thứ 11 ngày 07/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 378.750.000.000 đồng, được chia thành 37.875.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh (chuyển từ 384 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh)

Đến thời điểm 30/06/2010 Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<i>I</i>	<i>Công ty con</i>		
1	Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ nông sản Thủ Đức	Số 141 Quốc lộ 1A, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Quản lý và kinh doanh chợ đầu mối
2	Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	Số 9/7, Đường số 3, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp
3	Công ty TNHH Nước đá tinh khiết Đông An Bình	Số 4, đường số 4, Khu phố 5, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.	Sản xuất nước đá tinh khiết
4	Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức	Khu phố 5, Quốc lộ 1A, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ kho bãi nội địa
5	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Đức	139B Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Tam Bình, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
6	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Gia Đức	683 Quốc lộ 52, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, sản xuất vật liệu xây dựng
7	Công ty Cổ phần Thông Đức	Số 01 Phan Chu Trinh, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ
8	Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	6B1, 4 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh	Kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ Phần Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức	Lập An, thị trấn Lăng Cô, huyện Phúc Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh bất động sản
10	Công ty TNHH Bách Phú Thịnh	P. Hiệp Phú, Q.9, TP HCM	Kinh doanh bất động sản

II Công ty liên doanh, liên kết

1	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Deawon –Thủ Đức	Áp 3, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	Tầng 4, Cao ốc 225, Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	Tầng 8, 1015 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú	48 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	18 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP Hồ Chí Minh	Dệt may và đầu tư
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	27 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam	Đầu tư tài chính
7	Công ty Liên doanh TDH Property Ventures (USA)	California, Hoa Kỳ	Kinh doanh bất động sản

2. Lĩnh vực kinh doanh

Địa ốc, Xây lắp công trình và thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý và kinh doanh nhà
- Xây dựng các công trình về nhà ở, công trình công cộng và dân dụng khác
- Sản xuất gạch, ngói, gạch bông (không hoạt động tại trụ sở)
- Thiết kế mẫu nhà ở, công trình dân dụng phục vụ cho nhu cầu xây dựng của đơn vị
- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư Linh Xuân, Thủ Đức
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, cầu đường, sân bãi, nền móng công trình, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước công trình.
- San lấp mặt bằng
- Trang trí nội ngoại thất
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô
- Sản xuất, lắp dựng khung nhà tiền chế, kệ thép, các cấu kiện thép: dầm cầu thép, xà, thanh giằng, cột tháp (không sản xuất tại trụ sở)
- Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng, hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng, sắt, thép, đá, cát, sỏi
- Đại lý mua bán xăng, dầu, nhớt
- Hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao: sân tennis, hồ bơi, bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, bóng rổ, cầu lông
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở)

- Mua bán, chế biến hàng nông sản thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP Hồ Chí Minh)
- Cho thuê kho bãi
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô
- Dịch vụ: khai thuê hải quan, quảng cáo, bốc dỡ hàng hóa, đóng gói (trừ thuốc bảo vệ thực vật)
- Thiết kế tạo mẫu; In trên bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan)
- Tổ chức hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm thương mại
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Kinh doanh nhà
- Cho thuê nhà, kho bãi, văn phòng.
- Kinh doanh bất động sản
- Dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết

Tổng số các công ty con: 10 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 09 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ nông sản Thủ Đức	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ
Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Nước đá tinh khiết Đông An Bình	TP Hồ Chí Minh	99,60%	99,60%	Sản xuất nước đá
Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Đức	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Gia Đức	TP Hồ Chí Minh	49,75%	55,00%	Sản xuất cửa nhựa
Công ty Cổ phần Thông Đức	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	DV Du lịch
Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	TP Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	Kinh doanh BĐS
Công ty Cổ Phần Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức	Tỉnh Thừa Thiên Huế	75,00%	75,00%	Kinh doanh BĐS

Danh sách các công ty con không được hợp nhất

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bách Phú Thịnh	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	

Lý do: Công ty TNHH Bách Phú Thịnh được cấp giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 09 tháng 06 năm 2010 và chưa lập báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2010.

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 07 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 03 công ty

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Phát triển nhà Deawon –Thủ Đức (*)	TP Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú (*)	TP Hồ Chí Minh	30,06%	26,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Địa ốc Đại Á	TP Hồ Chí Minh	36,67%	36,67%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phước Long (*)	TP Hồ Chí Minh	29,90%	29,90%	Kinh doanh dệt may và đầu tư
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (**)	TP Hồ Chí Minh	22,49%	22,49%	Đầu tư tài chính

Ghi chú:

(*) Các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(**) Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ theo báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Đầu tư Nghĩa Phú	TP Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
2. Công ty Liên doanh TDH Property Ventures (USA)	California, Hoa Kỳ	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
3. CN Công ty TNHH Bảo vệ Hùng Vương	TP Hồ Chí Minh	50%	50%	Dịch vụ bảo vệ

Lý do:

Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh.

Công ty Liên doanh TDH Property Ventures mới thành lập trong năm 2009, đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh.

Khoản đầu tư vào Chi nhánh Công ty TNHH Bảo vệ Hùng Vương ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty con Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Nông sản Thủ Đức được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty con Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
4. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty con Công ty TNHH Nước đá tinh khiết Đông An Bình được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
5. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty con Công ty TNHH Dịch vụ Tam Bình Thủ Đức kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
6. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Gia Đức được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn và chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm đơn vị chưa phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ.
7. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty con Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Đức được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
8. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty con Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
9. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
10. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Thông Đức được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ việc chưa ghi nhận giá trị TSCĐ và trích khấu hao công trình Trung tâm Thương mại Đà Lạt đã đưa vào sử dụng, việc tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay vào giá trị tài sản và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ.
11. Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Deawon Thủ Đức được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.
12. Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú chưa được kiểm toán
13. Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á chưa được kiểm toán

14. Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long chưa được kiểm toán

15. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng chưa được soát xét

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chi tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.708.801.042	2.178.281.352
Tiền gửi ngân hàng	40.441.148.736	54.510.378.305
Tiền đang chuyển	2.076.065.242	-
Các khoản tương đương tiền	934.359.604	41.242.000.000
Cộng	45.160.374.624	97.930.659.657

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ Số lượng	Đầu năm Số lượng	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cổ phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.000	13.000	391.940.000	391.940.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	10.000	10.000	281.843.000	281.843.000
Tiền gửi có kỳ hạn			1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Hoa Trí Thiện			505.000.000	3.572.878.353
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)			(214.383.000)	(120.483.000)
Cộng			2.464.400.000	5.626.178.353

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.000	391.940.000	270.400.000	(121.540.000)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	10.000	281.843.000	189.000.000	(92.843.000)
Cộng		673.783.000	459.400.000	(214.383.000)

3. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu về tiền lãi cho vay	1.698.289.267	2.701.278.834
Tạm hoàn vốn và lãi hợp tác kinh doanh phân chia cho đối tác	-	31.552.206.189
Phải thu lãi góp vốn hợp tác kinh doanh	1.648.269.267	345.264.247
Phải thu người lao động	486.551.308	
Phải thu các đội xây dựng	13.097.747.500	1.281.926.959
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	7.014.050.400	
Tiền điện các hộ kinh doanh	363.159.200	-
Phải thu khác	5.092.907.762	8.837.917.948
Cộng	29.400.974.704	44.718.594.177

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.037.488.619	4.322.271.975
Công cụ, dụng cụ	101.615.322	32.525.675
Chi phí SXKD dở dang (*)	465.062.212.004	464.471.134.598
Thành phẩm	-	299.000.000
Hàng hóa	3.769.313.186	1.005.098.370
Hàng gửi đi bán	20.347.400	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	472.990.976.531	470.130.030.618

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>457.743.085.410</i>	<i>454.482.047.904</i>
Khu nhà ở 6,5 ha P.Bình An, Q.2	29.657.937.995	31.482.685.065
Khu nhà ở Bình Chiểu (6,8ha)	43.520.430.255	37.152.074.700
XD cầu Bình Đức (rạch cầu đất-BC)	-	4.276.855.672
Khu Tái định cư P.Bình Chiểu (15,7ha)	16.527.631.133	29.184.887.877
Chung cư cao cấp Hiệp Phú Q.9	63.599.360.514	61.318.101.245
Chung cư cao tầng Phước Bình, Q.9	16.341.099.268	9.251.708.794
Chung cư cao tầng Phước Long	3.514.257.731	2.234.246.009
Khu nhà ở CDM Nông Sản Thủ Đức	26.886.125.033	31.771.526.529
Khu đất 4,6ha đô thị An Phú, Q.2	369.973.884	427.353.412
Khu đất LD 1,7ha Hiệp Bình Phước	9.598.688.054	9.528.540.152
Khu đất LD 3,3ha Hiệp Bình Phước	8.306.110.787	8.306.110.787
Hiệp Bình Phước - Q.Thủ Đức (1,7 ha)	25.115.151.436	25.082.751.436
Khu đất Hiệp Phú	151.924.588	151.924.588
Khu La Sapinnette Lăng Cô Resort	445.713.268	438.810.268
Khu La Sapinnette Lăng Cô Phước Hợp	20.797.455	13.050.000
Khu 10ha Linh Trung	834.289.628	834.289.628
Khu nhà ở chung cư Phước Bình	321.705.499	266.657.096
Chung cư TDH Trường Thọ	212.528.928.882	202.757.514.646
Long Thạnh Mỹ (40ha)- Quận 9	2.960.000	2.960.000
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>7.306.898.735</i>	<i>7.617.762.039</i>
Xây dựng nhà ở và khu TTTM An Phú, Quận 2	-	2.837.123.519
Xây dựng nhà khu nhà ở Bình Chiểu	1.501.330.907	1.799.400.000
Xây dựng chợ C - chợ Đầu mối Nông sản Thủ Đức	3.806.675.859	948.983.484
Xây dựng trạm xử lý nước thải KDC Bình Chiểu	1.590.748.981	27.645.177
Công trình khác	408.142.988	2.004.609.859
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác</i>	<i>12.227.859</i>	<i>2.371.324.655</i>
Cộng	465.062.212.004	464.471.134.598

5. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	1.997.929.042	627.648.233
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.273.343.384	131.343.384
Cộng	6.271.272.426	758.991.617

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	46.345.180.068	24.087.607.660	9.301.570.666	3.580.303.170	83.314.661.564
Tăng trong kỳ	-	2.514.036.250	984.293.982	1.218.933.698	4.717.263.930
- Mua sắm	-	2.514.036.250	984.293.982	1.218.933.698	4.717.263.930
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	46.345.180.068	26.601.643.910	10.285.864.648	4.799.236.868	88.031.925.494
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	12.871.124.607	7.092.097.828	3.986.416.564	2.420.825.884	26.370.464.883
Tăng trong kỳ	1.256.878.198	840.867.613	478.264.862	210.375.201	2.786.385.874
- Trích khấu hao TSCĐ	1.256.878.198	840.867.613	478.264.862	210.375.201	2.786.385.874
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.128.002.805	7.932.965.441	4.464.681.426	2.631.201.085	29.156.850.757
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.474.055.461	16.995.509.832	5.315.154.102	1.159.477.286	56.944.196.681
Số cuối kỳ	32.217.177.263	18.668.678.469	5.821.183.222	2.168.035.783	58.875.074.737

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	17.318.968.026	-	46.400.000	5.070.170.185	22.435.538.211
Tăng trong kỳ	-	-	-	435.982.027	435.982.027
- Mua sắm	-	-	-	435.982.027	435.982.027
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.318.968.026	-	46.400.000	5.506.152.212	22.871.520.238
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	560.204.563	-	6.199.996	391.707.614	958.112.173
Tăng trong kỳ	194.867.421	-	-	845.014.354	1.039.881.775
- Trích khấu hao TSCĐ	194.867.421	-	-	845.014.354	1.039.881.775
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	755.071.984	-	6.199.996	1.236.721.968	1.997.993.948
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.758.763.463	-	40.200.004	4.678.462.571	21.477.426.038
Số cuối kỳ	16.563.896.042	-	40.200.004	4.269.430.244	20.873.526.290

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>141.497.803.824</i>	<i>122.178.570.788</i>
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Trạm xăng dầu Tam Bình	3.084.820.775	2.637.359.593
Công trình nhà nghỉ Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức	94.888.637	94.888.637
Trung tâm giao dịch nông sản và hệ thống kho lạnh	12.334.559.741	12.334.559.741
Bờ kè, mái che kho lạnh	55.376.960	55.376.960
Hệ thống điện Pano quảng cáo	6.362.030	6.362.030
Khu nghỉ dưỡng La Sapinette Lăng Cô Resort	372.621.000	
Xây dựng Trung tâm Thương mại Đà Lạt	125.549.174.681	107.050.023.827
<i>Mua sắm tài sản</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	-
Cộng	141.497.803.824	122.178.570.788

9. Bất động sản đầu tư					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền SD đất và nhà	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		11.740.332.435	-		11.740.332.435
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	11.740.332.435	-	-	11.740.332.435
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		1.673.016.394			1.673.016.394
Tăng trong kỳ	-	338.102.490	-	-	338.102.490
- Trích khấu hao		338.102.490			338.102.490
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.011.118.884	-	-	2.011.118.884
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	10.067.316.041	-	-	10.067.316.041
Số cuối kỳ	-	9.729.213.551	-	-	9.729.213.551
10. Đầu tư vào công ty con		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
		Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Huế Nhà Thủ Đức (*)			10.000		100.000.000
Cộng				-	100.000.000

(*) Số đầu kỳ được ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư, số cuối kỳ được ghi nhận theo phương pháp hợp nhất

11 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	1.100.000	1.100.000	11.492.816.875	11.492.816.875
Công ty Cổ phần Đầu tư Nghĩa Phú	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Phát triển nhà Deawon-Thủ Đức	12.916.126	12.916.126	142.806.241.393	142.806.241.393
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú	5.200.000	5.200.000	52.620.090.184	52.620.090.184
Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	1.495.042	1.495.042	23.971.761.739	23.971.761.739
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	3.036.300	3.036.300	18.136.257.179	19.776.639.738
Công ty LD Thuduchouse Property Venture			55.084.500.000	55.084.500.000
CN Công ty TNHH Bảo vệ Hùng Vương			936.435.119	936.435.119
Cộng			306.048.102.489	307.688.485.048
12 . Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Trái phiếu Chính phủ			80.000.000	80.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (1),(*)	962.181	641.454	10.147.884.000	10.147.884.000
Cổ phiếu TCT CP BH Dầu Khí (2),(*)	109.350	81.000	8.593.500.000	8.310.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Xây dựng số 5 (*)	71.724	71.724	9.443.974.417	9.443.974.417
Chứng chỉ quỹ Đầu Tư Prudential (*)	-1.250.000	1.250.000	12.875.000.000	12.875.000.000
Chứng chỉ quỹ Tăng Trưởng Việt Long	3.000.000	3.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000
Công ty CP CK TP.HCM (HSC) (2),(*)	419.065	803.445	8.545.892.054	16.387.244.054
Ngân hàng TM CP Phương Đông (cổ đông chiến lược)	3.186.780	3.186.780	31.867.800.000	31.867.800.000
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú (cổ đông chiến lược, đầu giá cổ phần lần đầu tháng 11/2008 doanh nghiệp NN CPH)	2.700.000	2.700.000	33.779.700.000	33.779.700.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Bất động sản Thái Bình Dương đổi tên từ Công ty CP ĐT & XD CT 135 (Cổ đông chiến lược) (*)	1.728.000	1.728.000	27.936.000.000	27.936.000.000
Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế (cổ đông chiến lược)	300.000	300.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP B.O.O NM nước Thủ Đức (MG 100.000 đ/CP) (cổ đông chiến lược)(2)	-	500.000	-	50.000.000.000
Công ty CP KD BĐS Phát triển nhà TP	240.000	240.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Cổ phiếu NHTM Cổ phần An Bình (1)	3.393	2.951	29.510.000	29.510.000
Cổ phiếu Công ty CP Đá Núi nhỏ (1)	75.222	37.611	1.018.086.200	1.018.086.200
Công ty CP XD và Phát triển Ngôi nhà Huế	200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Góp vốn HTKD với Công ty CP Đầu tư Xây dựng TM Dịch vụ Du lịch Đô Thành	-	-	499.792.301	753.792.301
Góp vốn Đầu tư khu công nghiệp Đồng Mai	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn Đầu tư KDC Bến Lức Long An	-	-	32.572.060.382	32.572.060.382
Góp vốn Đầu tư khu TDC Tam Tân Củ Chi	-	-	290.497.641	290.497.641
Góp vốn Đầu tư TTTM P.Phước Long B	-	-	41.072.481.500	34.854.000.000
Góp vốn Công ty CP Phát triển nhà Phong Phú - Daewon - Thủ Đức	-	-	34.124.282.184	34.124.282.184
Góp vốn hợp tác Sàn giao dịch ThucDuc House Vinatexland	-	-	2.311.674.380	311.674.380
Góp vốn hợp tác CTCP Bách Hưng Sinh	-	-	3.307.550.450	3.307.550.450
Công ty CP Dịch vụ và Xúc tiến TM Hiệp hội DN TPHCM	-	-	125.000.000	-
Góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án 17.687 m2 Hiệp Bình Phước			27.598.400.000	27.598.400.000
Cho vay dài hạn	-	-	-	1.328.000.000
Cộng			355.569.085.509	406.365.456.009

(1) Trả cổ tức bằng cổ phiếu, chia thưởng cổ phiếu làm thay đổi số lượng cổ phiếu

(2) Mua, bán chứng khoán trong kỳ

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu TCT CP BH Dầu khí (PVI)	109.350	2.941.515.000	8.593.500.000	(5.651.985.000)
Cổ phiếu Công ty CP Xây dựng số 5 (SC5)	71.724	4.482.750.000	9.443.974.417	(4.961.224.417)
Chứng chỉ quỹ Đầu tư Prudential (PRUBF1)	1.250.000	6.375.000.000	12.875.000.000	(6.500.000.000)
Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2010	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Chứng chỉ quỹ tăng trưởng Việt Long Vốn điều lệ 300.000.000.000 đ	5,00%	190.135.863.412	15.225.000.000	(5.718.206.829)
Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế Vốn điều lệ 17.351.400.000 đ	17,29%	19.525.851.953	4.500.000.000	(1.124.044.408)
Cộng				(23.955.460.654)

Ghi chú: Công ty lập dự phòng cho các chứng khoán đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Chứng chỉ quỹ tăng trưởng Việt Long được trích lập dự phòng giảm giá theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ tại 30/06/2010 của Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long và không trích lập cho 1.500.000 chứng chỉ nhận ủy thác đầu tư của Tổng công ty CP Phong Phú.

Các khoản đầu tư vào Công ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế được trích lập dự phòng khi khoản đầu tư bị tổn thất (vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2009 chưa được kiểm toán)

14 . Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê tài sản dài hạn Văn phòng Công ty mẹ	18.390.950.364	-
Chi phí thiết kế lắp đặt nội thất Văn phòng Công ty mẹ	1.037.233.272	-
Giá trị còn lại CCDC xuất dùng chưa phân bổ	7.840.099.054	8.516.947.123
Chi phí quản lý chờ phân bổ tại Công ty CP Thông Đức	6.166.170.376	-
Chi phí quảng cáo chưa phân bổ	21.455.279	549.741.901
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	1.087.776.692
Tiền thuê ô vựa dài hạn để cho thuê ngắn hạn	10.103.093.573	10.219.695.931
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.957.408.963	889.964.762
Cộng	46.516.410.881	21.264.126.409

15 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.163.255.900	5.163.255.900
Cộng	5.163.255.900	5.163.255.900

16 . Tài sản dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn BQL Khu Kinh tế Chân Mây -Lăng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Ký quỹ thuê văn phòng TDH	2.328.354.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	90.000	90.000
Cộng	10.328.444.000	8.000.090.000

17 . Lợi thế thương mại	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ (*)	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế thương mại	6.978.195.952	-	404.156.854	6.574.039.098
Cộng	6.978.195.952	-	404.156.854	6.574.039.098

(*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

18 . Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	100.000.000.000	30.898.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	17.374.000.000	34.374.000.000
Cộng	117.374.000.000	65.272.000.000

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
CK10/25/HCM	NHTMCP Đại Á	Thả nổi	9 tháng	100.000.000.000	Thế chấp

19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	669.909.932	5.386.578.326
Thuế TNDN	61.874.363.243	64.489.029.676
Thuế thu nhập cá nhân	165.342.493	427.765.024
Các khoản phải nộp khác	426.034.960	426.034.960
Cộng	63.135.650.628	70.729.407.986

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu TTDVTM và Nhà ở An Phú	51.300.000.000	50.800.000.000
Trích trước chi phí phải trả khác	189.122.164	418.338.900
Cộng	51.489.122.164	51.218.338.900

21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.306.398.911	1.578.562.669
Bảo hiểm xã hội	41.570.269	56.591.013
Bảo hiểm y tế	10.654.614	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.176.185	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.210.855.318	1.098.540.000
Cổ tức phải trả	413.000.000	3.500.000
Phải trả về lãi hợp tác kinh doanh các dự án	42.933.539	33.243.539
Phải trả về lãi vay	694.861.111	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.473.743.173	3.604.176.161
Cộng	8.198.193.120	6.374.613.382

22 . Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác(*)	96.188.058.108	158.796.604.187
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.028.466.198	296.071.698
Cộng	97.216.524.306	159.092.675.885

(*) Chi tiết phải trả dài hạn khác (trang tiếp)

(*) Chi tiết phải trả dài hạn khác

- Nhận góp vốn đầu tư Khu nhà ở 6,5 Bình An	47.412.818.373	52.412.818.373
- Nhận góp vốn thành lập Công ty TNHH XD Phong Đức	1.725.000.000	1.725.000.000
- Nhận góp vốn mua cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phước Long	85.085.000	85.085.000
- Phải trả Nguyễn Việt Hùng góp vốn đầu tư mua cổ phần Công ty CP B.O.O nhà máy nước Thủ Đức (gốc và lãi)	8.562.500.000	5.000.000.000
- Nhận góp vốn đầu tư mua cổ phần Quỹ Tăng trưởng Việt Long của TCT CP Phong Phú	15.225.000.000	15.225.000.000
- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Cầu Bình Đức với Công ty TNHH KD &PTN Bình Dân	-	1.200.000.000
- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu 1,7ha Hiệp Bình Phước với Công ty TNHH XD Nhà Vĩnh Lợi	2.608.678.998	2.608.678.998
- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu 3,3ha Hiệp Bình Phước với Công ty TNHH XD Văn Lang	8.372.110.343	8.372.110.343
- Lãi Phải trả góp vốn đầu tư Khu nhà ở Bình An 2	-	27.034.635.499
- Góp vốn XD Trạm xăng dầu Tam Bình với Công ty CP Thương mại XNK Thủ Đức	1.510.065.394	1.510.065.394
- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh Dự án Khu Đô thị mới Bình Chiểu với Công ty CP XD&KD Địa ốc Hòa Bình	10.686.800.000	10.686.800.000
- Tiền đền bù hộ UBND Quận 2	-	32.936.410.580
Cộng	96.188.058.108	158.796.604.187

23 . Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn (*)	89.976.282.332	89.976.282.332
Cộng	89.976.282.332	89.976.282.332

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Quỹ đầu tư phát triển TP Hồ Chí Minh 196/2002/HĐCVHV-QĐT ngày 21/12/2002	Thả nổi có điều chỉnh	84 tháng	2.374.000.000	2.374.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Công thương Việt Nam -CN 14 07.17.0074A/HĐTD ngày 24/12/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	54.976.282.332	15.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Phát triển Đông băng sông Cửu Long DD.0001.09/HĐTD	0,875%/tháng	84 tháng	50.000.000.000		Thế chấp bằng tài sản
Cộng			107.350.282.332	17.374.000.000	

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	378.750.000.000	433.949.006.998	-	(1.283.386.956)	218.462.889.087	32.501.959.693	168.003.361.370	1.230.383.830.192
2. Tăng trong kỳ này	-	-	(3.880.000)	-	92.640.366.774	10.057.223.882	93.725.337.267	196.419.047.923
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	93.725.337.267	93.725.337.267
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ	-	-	-	-	88.238.526.934	9.629.242.082	-	97.867.769.016
Tăng khác trong kỳ	-	-	(3.880.000)	-	4.401.839.840	427.981.800	-	4.825.941.640
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	188.243.352.593	188.243.352.593
Phân phối LN trong kỳ của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	180.188.936.632	180.188.936.632
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.054.415.961	8.054.415.961
4. Số dư cuối kỳ này	378.750.000.000	433.949.006.998	(3.880.000)	(1.283.386.956)	311.103.255.861	42.559.183.575	73.485.346.044	1.238.559.525.522

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	378.750.000.000	378.750.000.000
Cộng	378.750.000.000	378.750.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ:	388	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	378.750.000.000	252.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	378.750.000.000	252.500.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền	-	35.999.661.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	56.811.918.000	-

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.875.000	37.875.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.875.000	37.875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.875.000	37.875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.874.612	37.875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.874.612	37.875.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	388	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

25. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản giữ hộ (*)	27.043.058.000	27.043.058.000
Cộng	27.043.058.000	27.043.058.000

(*) Công ty được giao tiếp nhận và quản lý một số tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố (Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức) theo Quyết định 4363/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh v/v quyết toán vốn đầu tư các hạng mục sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của dự án Chợ đầu mối phía đông Thành phố

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng	79.675.883.824	158.000.591.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.324.204.094	49.844.384.757
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	540.165.302	1.042.891.969
Cộng	111.540.253.220	208.887.868.493

27 . Các khoản giảm trừ	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Giảm giá hàng bán	7.339.061	7.339.061
Hàng bán bị trả lại	15.645.529.116	18.995.683.207
Cộng	15.652.868.177	19.003.022.268
28 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Doanh thu thuần bán hàng	64.023.015.647	138.997.569.499
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	31.324.204.094	49.844.384.757
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	540.165.302	1.042.891.969
Cộng	95.887.385.043	189.884.846.225
29 . Giá vốn hàng bán	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	48.886.381.891	98.771.647.140
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.832.232.290	40.482.728.722
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	289.467.849	516.214.369
Cộng	74.008.082.030	139.770.590.231
30 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.033.953.984	1.577.458.868
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	9.046.010.476	11.605.494.476
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	52.424.262.000	66.262.178.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.132.515	22.132.515
Cộng	62.526.358.975	79.467.263.859
31 . Chi phí tài chính	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	1.168.715.278	1.585.538.878
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	5.471.475	41.701.449
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	1.488.917.159	827.081.159
Cộng	2.663.103.912	2.454.321.486

32 . Thu nhập khác

	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Phạt do vi phạm hợp đồng	2.008.305.323	2.993.749.260
Thu nhập từ nhận đền bù khu 1,8ha Bình An	0	32.936.410.580
Thu nhập khác	33.307.101	42.587.556
Cộng	2.041.612.424	35.972.747.396

33 . Chi phí khác

	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Chi phí đền bù khu 1,8ha Bình An	0	2.267.712.684
Chi phí khác	27.503.636	183.711.139
Cộng	27.503.636	2.451.423.823

34 . Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD

	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	(1.297.349.093)	(1.297.349.093)
Cộng	(1.297.349.093)	(1.297.349.093)

35 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	11.587.796.986	26.511.368.605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	635.786.152	1.158.201.860
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	12.223.583.138	27.669.570.465

36 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2010	Luỹ kế từ đầu năm
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.420.275.563	93.725.337.267
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lãi phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh)	10.100.765.397	10.100.765.397
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.319.510.166	83.624.571.870
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	37.875.000	37.875.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	(326)	(326)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.874.674	37.874.674
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 2:1 (điều chỉnh hồi tố cho kỳ trước)	37.874.674	37.874.674
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	985	2.208

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng	Công ty liên kết	Cổ phần BOO Thủ Đức	100.000.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng	Công ty liên kết	Cổ phần B.O.O NM nước Thủ Đức	90.000.000.000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4. Những thông tin khác

Quyết định số 4530/QĐ-UB ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh về việc giao đất cho Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức để đầu tư xây dựng chợ đầu mối phía Đông thành phố và hạ tầng khu nhà ở phố chợ tại phường Tam Bình, quận Thủ Đức, sau thời gian khai thác và quản lý chợ để thu hồi vốn đầu tư sẽ bàn giao cho Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức và các ngành chức năng quản lý. Theo đó, Công ty đang thực hiện quản lý và khai thác nhà lồng chợ A, nhà lồng chợ B và các công trình phụ trợ khác, các tài sản này sẽ được bàn giao lại sau khi hết hạn hợp đồng thuê ký với các tiểu thương kinh doanh tại chợ.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chi tiêu	Địa ốc	Dịch vụ quản lý chợ	Thương mại	Hoạt động Xây lắp	Dịch vụ du lịch	Khác	Loại trừ nội bộ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	105.801.228.794	37.041.309.316	11.694.070.334	22.563.394.552	11.077.446.846	13.336.267.173	(11.628.870.790)	189.884.846.225
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	-	-	-	5.289.860.354	-	6.339.010.436	(11.628.870.790)	-
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	37.732.932.228	6.226.366.415	563.549.779	860.588.681	3.174.407.471	1.556.411.420		50.114.255.994
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	372.621.000	-	3.084.820.775	-	125.549.174.681	12.491.187.368		141.497.803.824
5. Tài sản bộ phận	701.677.645.454	33.485.797.879	27.525.581.597	72.446.917.235	177.577.936.654	58.049.025.335		1.070.762.904.154
6. Tài sản không phân bổ								774.838.954.413
Tổng Tài sản								1.845.601.858.567
7. Nợ phải trả bộ phận	424.361.434.153	10.604.203.431	1.337.913.769	30.958.880.151	19.124.322.614	2.751.501.059		489.138.255.177
8. Nợ phải trả không phân bổ								23.240.007.372
Tổng Nợ phải trả								512.378.262.549

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)
2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Người lập biểu



Lê Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Quan Minh Tuấn

Lập ngày 12 tháng 8 năm 2010



Tổng Giám đốc

Lê Chí Hiếu